

Số: 28/2025/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 7408/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh số 135/BC-BKTNS ngày 24 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- n) Tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng

đất tại Việt Nam là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

o) Các trường hợp khác phải áp dụng bảng giá đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và pháp luật có liên quan

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất

1. Đất ở tại đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 01, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 40m (từ trên 40 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đất ở tại nông thôn: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn

đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 04, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 30m (từ trên 30 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 60m (từ trên 60 đến mét thứ 90) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 90 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại các khoản 2, 3, 5, 6 Điều 4 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 Nghị quyết này xác định từ 1 đến 3 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông đến mét 50;

b) Vị trí 2: là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 50 đến mét 100;

c) Vị trí 3: các vị trí còn lại.

d) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

4. Đất nông nghiệp

a) Các phường: Điện Biên Phủ, Mường Thanh, Mường Lay xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã trên địa bàn tỉnh xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường

giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

Điều 3. Xác định chỉ giới đường giao thông

Chỉ giới đường giao thông tại Điều 2 Nghị quyết này được xác định như sau:

1. Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới thì chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới quy hoạch đường giao thông được duyệt.

2. Các trường hợp còn lại, chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới hiện trạng.

Điều 4. Bảng giá đất

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 gồm:

1. Bảng giá đất ở đô thị chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Bảng giá đất nông nghiệp chi tiết tại Phụ lục 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Xác định giá đất đối với một số loại đất khác trong bảng giá đất

1. Giá đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá

đất trồng cây hằng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sông, kênh, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

Điều 6. Quy định tăng, giảm mức giá đất trong bảng giá đất đối với một số trường hợp cụ thể

1. Đất phi nông nghiệp

Thửa đất, khu đất có các cạnh (mặt) tiếp giáp với 2 tuyến đường trở lên có tên trong bảng giá đất thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của tuyến đường có giá đất cao nhất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của 02 tuyến đường trở lên.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu thương mại, dịch vụ hoặc chợ thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng thì được nhân với hệ số $K=1,03$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của thửa đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng.

Thửa đất, khu đất bị đường đâm vào hướng chính của nhà ở, trụ sở, văn phòng thì bằng 90% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, đình, đền, miếu, từ đường, khu xử lý chất thải bằng 95% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nằm trên nhiều địa giới hành chính xã, phường thì giá đất của cả thửa đất, khu đất được xác định theo giá đất của đơn vị hành chính có giá cao nhất.

Đối với một tổ chức sử dụng nhiều thửa đất liền kề nhau hoặc sử dụng

một thửa đất nhưng trong thửa đất có nhiều phần diện tích có thời điểm sử dụng khác nhau cùng sử dụng vào một mục đích thì giá đất được xác định theo giá thửa đất tiếp giáp với tuyến đường có giá cao nhất.

2. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết này.

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là thửa đất, khu đất có các cạnh, mặt tiếp giáp các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, phường, tỉnh lộ, quốc lộ) hoặc nằm liền kề, xen kẹt với thửa đất phi nông nghiệp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

2. Thời điểm áp dụng bảng giá đất: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: NN và MT, Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT tổng hợp Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô